

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 – 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	14 – 47



Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700523208 ngày 30 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ của Tập đoàn tại thời điểm 31/12/2025 và 01/01/2025 là 364.738.330.000 VND, tương đương với 36.473.833 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty mẹ được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là KTC và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 06 năm 2018.

- Trụ sở chính : Số 190 đường Trần Phú, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam.
- Điện thoại : 0297 3 862 113
- Fax : 0297 3 866 080

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

- Trồng cây cao su;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Khai thác thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Hoạt động trung gian tiền tệ khác;
- Hoạt động cấp tín dụng khác;
- Môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động nhiếp ảnh;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Cắt tóc, làm đầu, gội đầu;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tập đoàn như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Mua bán chất bôi trơn, làm sạch động cơ, nhớt; Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo; Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, cá và thủy sản. Chế biến và đóng hộp thủy sản; Môi giới thương mại; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Kinh doanh bất động sản; Bán buôn đồ uống.

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Thanh Tung	Chủ tịch	
Ông Đặng Hồng Toàn	Phó chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)
Ông Võ Văn Tân	Phó chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)
Ông Nguyễn Duy An	Thành viên	
Bà Võ Thị Hương Giang	Thành viên	
Ông Phùng Phương Quang	Thành viên	
Ông Trịnh Quốc Việt	Thành viên	
Ông Đặng Văn Lành	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)
Ông Phạm Ngọc Tấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2025)
Ông Phạm Văn Hoàng	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 18 tháng 04 năm 2025)
Ông Võ Thái Sơn	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2025)

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Bạch Dương	Trưởng ban	
Ông Trần Công Tâm	Kiểm soát viên	
Ông Trần Hữu Nghị	Kiểm soát viên	
Ông Võ Chí Công	Kiểm soát viên	
Ông Nguyễn Văn Thông	Kiểm soát viên	(Bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2025)
Bà Lý Thu Diễm	Kiểm soát viên	(Miễn nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Đặng Văn Lành	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
Ông Phạm Văn Hoàng	Tổng Giám đốc	(Từ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)
Ông Nguyễn Duy An	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Công	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Võ Thị Hương Giang	Phó Tổng Giám đốc	

Đại diện pháp luật

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Thanh Tung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đặng Văn Lành	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Hoàng	Tổng Giám đốc (Từ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)

3. Đánh giá tình hình kinh doanh hợp nhất

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện Kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. Công bố các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc công bố các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



ĐẶNG VĂN LÀNH

Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 16 tháng 03 năm 2026



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International

Số: 188/2026/BCKTHN-HCM.00878



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang (gọi tắt là "Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 16 tháng 03 năm 2026, từ trang 7 đến trang 47 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Như đã trình bày tại mục 6.10 và mục 9.3 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, Tập đoàn trình bày lại khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 do Tập đoàn xác định lại chỉ tiêu này (trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024) theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.



TRANG ĐẮC NHA

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1

LÂM HOÀI NHÂN

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5907-2023-009-1

Người được ủy quyền

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2026



Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.040.821.288.839	913.370.992.050
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	27.742.848.859	42.330.752.038
Tiền	111		27.742.848.859	42.070.752.038
Các khoản tương đương tiền	112		-	260.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.505.778.615	56.711.262.630
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	17.505.778.615	56.711.262.630
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		302.870.563.178	170.049.759.168
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	235.106.022.323	120.590.055.261
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	61.679.973.999	39.358.734.154
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	24.209.881.971	26.005.080.230
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(18.163.859.297)	(15.980.957.296)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		38.544.182	76.846.819
Hàng tồn kho	140	5.7	632.595.398.093	625.626.192.735
Hàng tồn kho	141		634.470.198.151	625.626.192.735
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.874.800.058)	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		60.106.700.094	18.653.025.479
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	2.612.895.376	2.396.091.728
Thuế GTGT được khấu trừ	152		53.813.747.434	13.972.036.403
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.16	3.680.057.284	2.284.897.348
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		392.100.655.538	407.769.421.154
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		260.257.476.758	278.622.265.401
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	145.978.114.449	162.745.153.720
Nguyên giá	222		547.069.821.618	548.130.315.484
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(401.091.707.169)	(385.385.161.764)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	114.279.362.309	115.877.111.681
Nguyên giá	228		125.791.649.589	125.791.649.589
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.512.287.280)	(9.914.537.908)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		20.275.924.021	20.611.746.790
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	20.275.924.021	20.611.746.790
Đầu tư tài chính dài hạn	250		93.840.234.152	91.494.415.508
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.12	91.487.449.268	83.384.860.704
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.13	11.855.996.567	11.855.996.567
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(9.503.211.683)	(3.746.441.763)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		17.727.020.607	17.040.993.455
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	17.727.020.607	17.040.993.455
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.432.921.944.377	1.321.140.413.204

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.006.814.461.401	910.731.328.188
Nợ ngắn hạn	310		1.006.814.461.401	910.731.328.188
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	66.427.269.488	58.954.295.516
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	71.940.908.393	42.624.326.751
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	2.778.159.070	2.211.989.447
Phải trả người lao động	314		27.859.457.148	24.865.015.618
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	6.032.978.713	11.796.087.204
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.18	894.500.000	626.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.19	31.562.204.801	31.081.350.238
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.20	798.790.029.845	738.397.716.095
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.21	528.953.943	174.547.319
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		-	-
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		426.107.482.976	410.409.085.016
Vốn chủ sở hữu	410	5.22	426.107.482.976	410.409.085.016
Vốn góp của chủ sở hữu	411		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		364.738.330.000	364.738.330.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(17.664.421.690)	(15.488.142.890)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.549.207.948	21.081.244.853
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55.998.509.978	39.665.398.555
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		20.034.316.544	14.115.398.734
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.964.193.434	25.549.999.821
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		485.856.740	412.254.498
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.432.921.944.377	1.321.140.413.204



HUYNH KIM OANH
Người lập biểu



LÊ THỊ THUY
Kế toán trưởng



ĐẶNG VĂN LÀNH
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 16 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIÊN GIANG

Số 190 đường Trần Phú, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	6.011.306.154.207	5.509.398.895.077
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1.1	12.620.928.439	11.249.829.235
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.998.685.225.768	5.498.149.065.842
Giá vốn hàng bán	11	6.2	5.754.464.952.693	5.289.413.254.051
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		244.220.273.075	208.735.811.791
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	22.827.065.466	25.058.421.945
Chi phí tài chính	22	6.4	42.751.281.658	44.008.511.652
Trong đó: chi phí lãi vay	23		32.231.439.147	37.921.966.644
Lãi hoặc (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		16.793.862.395	12.136.552.549
Chi phí bán hàng	25	6.5	141.088.603.456	121.689.568.829
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	59.626.879.039	60.022.995.611
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.374.436.783	20.209.710.193
Thu nhập khác	31	6.7	8.439.120.543	12.227.155.788
Chi phí khác	32	6.8	5.318.828.755	2.911.338.106
Lợi nhuận khác	40		3.120.291.788	9.315.817.682
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		43.494.728.571	29.525.527.875
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		7.485.889.956	3.961.112.305
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		36.008.838.615	25.564.415.570
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		35.964.193.434	25.549.999.821
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		44.645.181	14.415.749
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	986	622

HUỖNH KIM OANH
Người lập biểu

LÊ THỊ THÙY
Kế toán trưởng



ĐẶNG VĂN LÀNH
Tổng Giám đốc

An Giang, ngày 16 tháng 03 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		43.494.728.571	29.525.527.875
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		21.056.343.928	23.387.234.562
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		9.814.471.979	(338.956.042)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		148.257.673	494.633.651
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(18.708.957.936)	(11.140.095.733)
Chi phí lãi vay	06		32.231.439.147	37.921.966.644
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		88.036.283.362	79.850.310.957
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(176.674.012.722)	(34.746.401.438)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.844.005.416)	(26.331.070.195)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		37.433.421.139	9.684.795.065
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		321.101.001	713.538.303
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(35.848.833.991)	(42.980.865.704)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.793.430.664)	(8.167.368.348)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.963.242.000)	(2.159.180.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(104.332.719.291)	(24.136.241.360)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(3.512.937.065)	(4.711.118.214)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		109.545.454	24.910.665.319
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(74.604.559.401)	(93.143.935.184)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		113.810.043.416	52.461.334.986
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.135.965.087	6.897.802.327
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		43.938.057.491	(13.585.250.766)


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (theo phương pháp gián tiếp)


Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	5.043.916.431.662	4.843.762.570.504
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(4.983.524.117.912)	(4.826.400.643.896)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(14.589.533.200)	(14.687.406.139)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		45.802.780.550	2.674.520.469
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(14.591.881.250)	(35.046.971.657)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		42.330.752.038	77.374.845.021
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.978.071	2.878.674
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.1	27.742.848.859	42.330.752.038


HUỖNH KIM OANH
Người lập biểu


LÊ THỊ THÙY
Kế toán trưởng


ĐẶNG VĂN LÀNH
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 16 tháng 03 năm 2026



5232
Y
IN
MẠI
ANG
TỈNH P

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Du lịch - Thương mại Kiên Giang theo Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 21 tháng 07 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700523208 ngày 30 tháng 06 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 27 tháng 08 năm 2025 do Sở Tài chính tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2025 và 01/01/2025 là 364.738.330.000 VND, tương đương với 36.473.833 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là KTC và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 06 năm 2018.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn: kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

- Trồng cây cao su;
- Trồng cây cà phê;
- Trồng cây chè;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Khai thác thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Xay xát và sản xuất bột thô;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn gạo;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn đồ uống;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Hoạt động viễn thông có dây;
- Hoạt động viễn thông không dây;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính;
- Hoạt động trung gian tiền tệ khác;
- Hoạt động cấp tín dụng khác;
- Môi giới hợp đồng hàng hóa và chứng khoán;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động nhiếp ảnh;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đầu;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Cắt tóc, làm đầu, gội đầu;
- Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đầu.

Hoạt động chính của Tập đoàn như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Mua bán chất chất bôi trơn, làm sạch động cơ, nhớt; Xay sát thóc lúa, đánh bóng gạo; Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu, lương thực, thực phẩm, cá và thủy sản. Chế biến và đóng hộp thủy sản; Môi giới thương mại; Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; Kinh doanh bất động sản; Bán buôn đồ uống.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn có 05 chi nhánh, một công ty con và ba công ty liên kết.

Các chi nhánh trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Kiên Giang	Số 499C đường Nguyễn Trung Trực, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang
- Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Giồng Riềng	Tổ 2, ấp Thạnh Tân, xã Thạnh Hưng, tỉnh An Giang
- Xí nghiệp chế biến gạo Xuất khẩu Tân Hiệp	Tổ 8, ấp Tân Thạnh, xã Thạnh Đông, tỉnh An Giang
- Xí nghiệp kinh doanh xăng dầu Phú Quốc	Tổ 2, khu phố 1, đường Phan Đình Phùng, Đặc khu Phú Quốc, tỉnh An Giang
- Nhà máy Thực phẩm Đóng hộp KTC	Khu cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, tỉnh An Giang

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang	Số 26 đường Lê Lợi, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	Cung cấp dịch vụ và thương mại	97,91%	97,91%

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang	Khu cảng cá Tắc Cậu, ấp Minh Phong, xã Bình An, tỉnh An Giang	Sản xuất, xuất khẩu thủy sản đóng hộp	38,08%	38,08%
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang	Số 599-601-603 đường 3 tháng 2, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	Kinh doanh sách và văn phòng phẩm	20,00%	20,00%
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Số 30, đường Phạm Hồng Thái, phường Rạch Giá, tỉnh An Giang	Kinh doanh xăng dầu	49,00%	49,00%

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 tổng số nhân viên của Công ty mẹ là 549 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 561 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm.

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - + Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Tập đoàn thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không được phân bổ dần khoản lợi thế thương mại này. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	
Máy móc thiết bị	05 – 50
Phương tiện vận tải	15 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10
	05 – 10

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 28 năm đến 40 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị thực tế của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Kiên Giang	Công ty con
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang	Công ty liên kết
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	Công ty liên kết
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	Cổ đông lớn
Quý Đầu tư phát triển Kiên Giang	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc	Cổ đông lớn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	1.040.952.251	2.288.913.815
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ VND	23.266.610.459	37.894.988.014
+ USD (*)	3.418.840.808	1.872.485.504
+ EUR (*)	16.445.341	14.364.705
Các khoản tương đương tiền - VND	-	260.000.000
	27.742.848.859	42.330.752.038

(*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ USD	131.118,65	3.418.840.808
+ EUR	541,44	16.445.341
		3.435.286.149

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	17.505.778.615	17.505.778.615	56.711.262.630	56.711.262.630
	17.505.778.615	17.505.778.615	56.711.262.630	56.711.262.630

Chi tiết số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2025:

	Kỳ hạn	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	31/12/2025 VND
Ngân hàng BIDV	6 tháng	18/02/2026	4,80%	17.505.778.615
				17.505.778.615

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Nguyên tệ USD	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang		180.800.000	-
Phải thu các khách hàng khác			
Công ty TNHH Nam Việt Gạo		32.760.000.000	-
Kingfields Rice Solutions Inc	1.814.400,00	47.314.108.800	-
I Schroeder KG (GmbHCo)	1.031.428,50	26.896.560.995	7.268.449.848
Pajson Trading Dmcc Gold Tower		-	14.599.022.206
Moi International (Singapore) Pte., Ltd		-	12.865.384.500
Các khách hàng khác (*)		127.954.552.528	85.857.198.707
		235.106.022.323	120.590.055.261

(*) Trong đó số nguyên tệ là 3.173.826,19 USD tương ứng với 82.763.865.559 VND.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho các bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	237.654.000	357.610.000
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Heineken Việt Nam	24.618.587.993	13.371.937.446
Các nhà cung cấp khác	36.823.732.006	25.629.186.708
	61.679.973.999	39.358.734.154

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang	3.878.015.000	-	3.878.015.000	-
- Phải thu cổ tức				
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang - Phải thu cổ tức	-	-	492.400.000	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam - Phải thu khác	3.054.777.848	(1.850.708.275)	2.953.973.408	-
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Heineken Việt Nam - Phải thu ký quỹ	12.726.663.000	-	12.605.106.000	-
Các đối tượng khác - Phải thu khác	4.550.426.123	(1.559.458.560)	6.075.585.822	(743.871.834)
	24.209.881.971	(3.410.166.835)	26.005.080.230	(743.871.834)

5.6 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tại ngày 01/01/2025			
Công ty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi	Trên 3 năm	2.650.000.000	-
Công ty TNHH Thanh Bình	Trên 3 năm	11.337.169.680	-
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	1.993.787.616	-
		15.980.957.296	-
Tại ngày 31/12/2025			
Công ty TNHH MTV Tấn Hiệp Lợi	Trên 3 năm	2.650.000.000	-
Công ty TNHH Thanh Bình	Trên 3 năm	11.337.169.680	-
Các đối tượng khác	Trên 3 năm	4.176.689.617	-
		18.163.859.297	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Trả trước cho người bán VND	Nợ phải thu khác VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	(12.614.171.462)	(2.622.914.000)	(743.871.834)	(15.980.957.296)
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-	(2.702.381.001)	(2.702.381.001)
Hoàn nhập dự phòng	510.479.000	9.000.000	-	519.479.000
Tại ngày 31/12/2025	(12.103.692.462)	(2.613.914.000)	(3.446.252.835)	(18.163.859.297)

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	38.395.667.828	-	32.607.106.054	-
Nguyên vật liệu	62.563.339.741	-	146.090.584.637	-
Công cụ, dụng cụ	1.042.551.093	-	2.226.704.730	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	374.516.982.603	-	362.856.646.872	-
Thành phẩm	37.599.355.205	-	36.441.499.648	-
Hàng hóa	115.827.254.375	(1.874.800.058)	45.403.650.794	-
Hàng gửi đi bán	4.525.047.306	-	-	-
	634.470.198.151	(1.874.800.058)	625.626.192.735	-

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công cụ, dụng cụ	232.293.813	116.021.842
Chi phí bảo hiểm	151.117.613	456.077.571
Chi phí sửa chữa tài sản	326.704.058	393.410.483
Chi phí thuê đất, thuê tài sản	560.338.897	46.000.000
Chi phí khác	1.342.440.995	1.384.581.832
	2.612.895.376	2.396.091.728

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công cụ, dụng cụ	77.730.824	89.209.966
Chi phí sửa chữa tài sản	4.373.460.034	4.367.015.950
Chi phí thuê đất, thuê tài sản	10.149.877.160	10.968.315.502
Chi phí khác	3.125.952.589	1.616.452.037
	17.727.020.607	17.040.993.455

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.9 Tình hình tăng/(giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2025	295.686.513.964	200.724.635.099	50.602.330.824	1.116.835.597	548.130.315.484
Mua sắm trong năm	500.869.917	668.643.889	378.370.370	186.894.276	1.734.778.452
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	990.776.833	-	-	990.776.833
Thanh lý, nhượng bán	(2.943.185.345)	(520.668.679)	(288.195.127)	-	(3.752.049.151)
Tăng khác	-	23.378.906	-	43.718.182	67.097.088
Giảm khác	(101.097.088)	-	-	-	(101.097.088)
Tại ngày 31/12/2025	293.143.101.448	201.886.766.048	50.692.506.067	1.347.448.055	547.069.821.618
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2025	184.102.457.577	153.958.816.118	46.207.052.472	1.116.835.597	385.385.161.764
Khấu hao trong năm	9.070.588.022	8.840.313.896	1.512.227.894	41.131.408	19.464.261.220
Thanh lý, nhượng bán	(2.943.185.345)	(520.668.679)	(288.195.127)	-	(3.752.049.151)
Tăng khác	884.028.519	825.263.247	-	-	1.709.291.766
Giảm khác	(5.666.664)	-	(1.690.859.053)	(18.432.713)	(1.714.958.430)
Tại ngày 31/12/2025	191.108.222.109	163.103.724.582	45.740.226.186	1.139.534.292	401.091.707.169
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2025	111.584.056.387	46.765.818.981	4.395.278.352	-	162.745.153.720
Tại ngày 31/12/2025	102.034.879.339	38.783.041.466	4.952.279.881	207.913.763	145.978.114.449
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:					
Tại ngày 01/01/2025	37.072.199.091	62.942.127.680	35.509.661.337	949.395.597	136.473.383.705
Tại ngày 31/12/2025	45.922.641.108	66.894.758.944	36.722.779.744	1.009.395.597	150.549.575.393
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:					
Tại ngày 01/01/2025	111.584.056.387	46.765.818.981	4.395.278.352	-	162.745.153.720
Tại ngày 31/12/2025	99.695.111.021	37.529.491.224	3.096.305.607	207.913.763	140.528.821.615

5.10 Tình hình tăng/(giảm) tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2025	125.731.649.589	60.000.000	125.791.649.589
Tại ngày 31/12/2025	125.731.649.589	60.000.000	125.791.649.589
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2025	9.854.537.908	60.000.000	9.914.537.908
Khấu hao trong năm	1.597.749.372	-	1.597.749.372
Tại ngày 31/12/2025	11.452.287.280	60.000.000	11.512.287.280
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	115.877.111.681	-	115.877.111.681
Tại ngày 31/12/2025	114.279.362.309	-	114.279.362.309
Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Tại ngày 01/01/2025	-	60.000.000	60.000.000
Tại ngày 31/12/2025	-	60.000.000	60.000.000
Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:			
Tại ngày 01/01/2025	115.877.111.681	-	115.877.111.681
Tại ngày 31/12/2025	108.901.285.319	-	108.901.285.319

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2025 VND	Phát sinh trong năm VND	Kết chuyển chi phí trong năm VND	Kết chuyển tài sản cố định VND	31/12/2025 VND
Giá trị mua đất bờ sông	660.000.000	-	(660.000.000)	-	-
Kho ngoại quan, siêu thị miễn thuế tại Hà Tiên (*)	18.103.503.753	-	(6.363.636)	-	18.097.140.117
Xí nghiệp Gạo Giồng Riềng	990.776.833	-	-	(990.776.833)	-
Chi phí xây dựng dở dang khác	857.466.204	2.959.002.500	(1.637.684.800)	-	2.178.783.904
	20.611.746.790	2.959.002.500	(2.304.048.436)	(990.776.833)	20.275.924.021

(*) Dự án đầu tư xây dựng Khu kinh doanh bán hàng miễn thuế, kho ngoại quan, chợ trong khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên được chấm dứt hoạt động dự án và trả lại đất theo Thông báo số 16/TB-BQLKKT ngày 7/02/2024 về việc chấm dứt hoạt động của dự án và Quyết định số 34/QĐ-BQLKKT ngày 21/03/2024 về việc thu hồi đất dự án của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh An Giang. Hiện nay, UBND tỉnh An Giang đã thống nhất đề xuất của Sở Tài chính và các sở ban ngành về việc thực hiện tạm ứng từ Quỹ Phát triển đất An Giang để hoàn trả chi phí đã đầu tư vào dự án cho Công ty theo Thông báo số 382/TB-VP ngày 23/8/2024 của Văn phòng UBND tỉnh An Giang.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.12 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	59.218.030.000	59.217.954.000
Lợi nhuận lũy kế từ công ty liên kết	32.269.419.268	24.166.906.704
	91.487.449.268	83.384.860.704

Chi tiết số dư đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu

	31/12/2025			01/01/2025		
	Giá gốc	Lợi nhuận lũy kế theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Cộng	Giá gốc	Lợi nhuận lũy kế theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang	49.000.000.000	14.534.034.900	63.534.034.900	49.000.000.000	12.961.101.279	61.961.101.279
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang	7.756.030.000	15.724.716.795	23.480.746.795	7.755.834.000	9.656.874.036	17.412.708.036
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang	2.462.000.000	2.010.667.573	4.472.667.573	2.462.120.000	1.548.931.389	4.011.051.389
	59.218.030.000	32.269.419.268	91.487.449.268	59.217.954.000	24.166.906.704	83.384.860.704

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.13 Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị đầu tư VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Ngõ Quyền	3.244.164.000	(3.244.164.000)	(*)	3.244.164.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc	7.555.491.328	(5.756.769.920)	(*)	7.555.491.328
Công ty Cổ phần Du lịch Kiên Giang	502.277.763	(502.277.763)	(*)	502.277.763
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	343.070.000	-	(*)	343.070.000
Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Hậu	202.033.476	-	(*)	202.033.476
Công ty Cổ phần Sữa Vinamilk	8.960.000	-	(*)	8.960.000
	11.855.996.567	(9.503.211.683)		11.855.996.567
				(3.746.441.763)

(*) Tập đoàn không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025 của các khoản đầu tư này.

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty Cổ phần Hoàng Minh Nhật	37.669.999.000	37.669.999.000	-	-
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	4.829.020.049	4.829.020.049	6.779.128.094	6.779.128.094
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Long Hưng	7.274.788.950	7.274.788.950	26.977.474.870	26.977.474.870
Các nhà cung cấp khác (*)	16.653.461.489	16.653.461.489	25.197.692.552	25.197.692.552
	66.427.269.488	66.427.269.488	58.954.295.516	58.954.295.516

(*) Trong đó, số dư ngoại tệ 34.803,51 USD tương ứng với 962.589.375 VND



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Nguyên tệ USD	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>			
Công ty Cổ phần Nông lâm sản Kiên Giang		19.315.252.483	19.315.252.483
Công ty Cổ phần Dầu tư Vinh Phát		11.668.477.800	11.668.477.800
Varnavas	305.791,50	7.974.124.946	3.569.986.380
Vjrr Rice Corporation	288.360,00	7.519.563.720	-
Bbqm Rice Mill And Enterprices Corp	285.552,00	7.446.339.504	-
Các khách hàng khác (*)		18.017.149.940	8.070.610.088
		71.940.908.393	42.624.326.751

(*) Trong đó số nguyên tệ là 621.018,70 USD tương ứng với 16.194.304.640 VND.

5.16 Thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước

	01/01/2025			Số phát sinh trong năm			31/12/2025	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số phát sinh khác VND	Số đã nộp VND		Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	1.796.236.970	(1.206.209.834)	2.233.714.880	-	(3.319.872.289)		710.079.561	(1.206.209.834)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-	(652.146.927)		-	(652.146.927)
Thuế tiêu thụ đặc biệt	168.501.054	-	-	-	-		168.501.054	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	147.251.423	(1.032.530.518)	7.485.889.956	1.788.657.800	(6.793.430.664)		1.595.837.997	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(46.156.996)	1.653.431.150	-	(1.455.337.147)		203.740.458	(51.803.451)
Thuế tài nguyên	100.000.000	-	8.472.000	-	(8.472.000)		100.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	4.513.206.561	-	(6.283.103.633)		-	(1.769.897.072)
Thuế khác	-	-	27.446.659	-	(27.446.659)		-	-
	2.211.989.447	(2.284.897.348)	15.922.161.206	1.788.657.800	(18.539.809.319)		2.778.159.070	(3.680.057.284)

Thuế giá trị gia tăng: Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng là 0%, 5%, 8%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Tập đoàn áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

5.17 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Chi phí phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Trích trước chi phí lãi vay	132.937.500	3.750.332.344
Trích trước chi phí xuất khẩu	4.067.998.208	-
Trích trước chi phí thuê đất	-	7.323.031.224
Trích trước chi phí khác	1.832.043.005	722.723.636
	6.032.978.713	11.796.087.204

5.18 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Doanh thu chưa thực hiện các tổ chức, cá nhân khác		
Công ty Cổ phần Vàng bạc đá quý Phú Nhuận - Cho thuê tài sản	525.000.000	315.000.000
Ông Nguyễn Đình Chuẩn - Cho thuê tài sản	90.000.000	120.000.000
Các đối tượng khác - Cho thuê tài sản	279.500.000	191.000.000
	894.500.000	626.000.000

5.19 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Phải trả cổ phần hóa	6.201.022.641	6.201.022.641
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Heineken Việt Nam - Ký quỹ	2.872.790.661	2.938.671.413
Công ty TNHH Thương mại Kiên An Phú - Phải trả khác	1.840.915.227	1.840.915.227
Công ty Cổ phần Du lịch Kiên Giang - Phải trả khác	1.300.324.757	1.300.324.757
Công ty TNHH MTV Phát triển Đầu tư ECB - Phải trả khác	17.505.778.615	16.711.262.630
Các đối tượng khác - Phải trả khác	1.841.372.900	2.089.153.570
	31.562.204.801	31.081.350.238

5.20 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng BIDV (1)	377.138.755.876	377.138.755.876	302.605.813.971	302.605.813.971
Ngân hàng Vietcombank (2)	309.154.639.742	309.154.639.742	246.888.624.784	246.888.624.784
Ngân hàng VIB (3)	26.092.693.778	26.092.693.778	93.673.583.376	93.673.583.376
Ngân hàng VPB (4)	19.887.663.560	19.887.663.560	36.538.269.431	36.538.269.431
Ngân hàng MB (5)	47.016.276.889	47.016.276.889	39.418.011.360	39.418.011.360
Ông Ngô Văn Đông Thịnh	8.000.000.000	8.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Ông Lê Văn Mến	11.500.000.000	11.500.000.000	6.500.000.000	6.500.000.000
Ngân hàng Agribank - Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	6.773.413.173	6.773.413.173
	798.790.029.845	798.790.029.845	738.397.716.095	738.397.716.095

(1) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/679505/HĐTDHM, ngày 09/07/2025 có tổng hạn mức vay là 420.000.000.000 VND, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn vay từ 3 tháng đến 5 tháng, lãi suất vay đến ngày 31/12/2025 từ 4,6%/năm đến 6,5%/năm và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty. Số dư tại ngày 31/12/2025 là 377.138.755.876 VND.

(2) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo các Hợp đồng cho vay theo hạn mức như sau:

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0083/25/0091/RG/DHOP ngày 10/09/2025, có tổng hạn mức vay là 350.000.000.000 VND, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn vay từ 3 tháng đến 5 tháng, lãi suất đến ngày 31/12/2025 từ 5% đến 6,4%/năm, tài sản đảm bảo là tài sản cố định của đơn vị, số dư tại ngày 31/12/2025 là 107.237.680.448 VND.

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0085/25/0361/RG/GAO ngày 10/09/2025, có tổng hạn mức vay là 150.000.000.000 VND, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh gạo của Công ty, thời hạn vay từ 3 tháng đến 4 tháng, lãi suất vay đến ngày 31/12/2025 từ 5,5%/năm đến 6,4%/năm và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty. Số dư tại ngày 31/12/2025 là 68.196.161.849 VND.

- Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0084/25/0341/RG/XDAU ngày 10/09/2025, có tổng hạn mức vay là 350.000.000.000 VND, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu của Công ty, thời hạn vay từ 3 tháng đến 4 tháng, lãi suất vay đến ngày 31/12/2025 từ 6%/năm đến 6,4%/năm và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty. Số dư tại ngày 31/12/2025 là 133.720.797.445 VND.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo Hợp đồng Tín dụng 1048088.24 ngày 11/12/2024 có tổng hạn mức vay là 300.000.000.000 VND, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn vay là 4 tháng, lãi suất vay đến ngày 31/12/2025 từ 5,5%/năm đến 6%/năm và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty. Số dư tại ngày 31/12/2025 là 26.092.693.778 VND.

(4) Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cho vay CLC-54437-01 ngày 20/08/2025 có tổng hạn mức vay là 300.000.000.000 VND, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, thời hạn vay là 3 tháng, lãi suất vay đến ngày 31/12/2025 là 6,5%/năm và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty. Số dư tại ngày 31/12/2025 là 19.887.663.560 VND.

(5) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội theo Hợp đồng cấp tín dụng 288696.25.451.593971.TD ngày 28/03/2025 có tổng hạn mức vay là 200.000.000.000 VND, mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh lúa gạo và chế biến thực phẩm đóng hộp của Công ty, thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất vay đến ngày 31/12/2025 từ 5,55%/năm đến 7%/năm và được đảm bảo bằng tài sản cố định của Công ty. Số dư tại ngày 31/12/2025 là 47.016.276.889 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngắn hạn cá nhân VND	Vay ngắn hạn ngân hàng VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	12.500.000.000	719.124.302.922	6.773.413.173	738.397.716.095
Số tiền vay phát sinh trong năm	7.000.000.000	5.036.916.431.662	-	5.043.916.431.662
Số tiền vay đã trả trong năm	-	(4.976.750.704.739)	(6.773.413.173)	(4.983.524.117.912)
Tại ngày 31/12/2025	19.500.000.000	779.290.029.845	-	798.790.029.845

5.21 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tại ngày 01 tháng 01	174.547.319	354.868.836
Trích lập quỹ trong năm	1.817.648.624	1.978.858.483
Chi quỹ trong năm	(1.463.242.000)	(2.159.180.000)
Tại ngày 31 tháng 12	528.953.943	174.547.319

5.22 Vốn chủ sở hữu

5.22.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	364.738.330.000	(15.488.142.890)	17.958.924.642	38.291.673.659	397.838.749	405.898.624.160
Lãi trong năm	-	-	-	25.549.999.821	14.415.749	25.564.415.570
Chi thường người lao động, Ban quản lý điều hành và các khoản khác	-	-	-	(3.745.256.238)	-	(3.745.256.238)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(1.978.858.483)	-	(1.978.858.483)
Trích lập quỹ	-	-	3.122.320.211	(3.122.320.211)	-	-
Công ty liên kết phân phối lợi nhuận	-	-	-	(4.387.690.093)	-	(4.387.690.093)
Chia cổ tức	-	-	-	(10.942.149.900)	-	(10.942.149.900)
Tại ngày 31/12/2024	364.738.330.000	(15.488.142.890)	21.081.244.853	39.665.398.555	412.254.498	410.409.085.016
Tại ngày 01/01/2025	364.738.330.000	(15.488.142.890)	21.081.244.853	39.665.398.555	412.254.498	410.409.085.016
Lãi trong năm	-	-	-	35.964.193.434	44.645.181	36.008.838.615
Chi thường người lao động, Ban quản lý điều hành và các khoản khác	-	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.367.648.624)	-	(2.367.648.624)
Trích lập quỹ	-	-	2.273.223.373	(2.273.223.373)	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	(14.589.533.200)	-	(14.589.533.200)
Tặng, giảm khác	-	(2.176.278.800)	(805.260.278)	99.323.186	28.957.061	(2.853.258.831)
Tại ngày 31/12/2025	364.738.330.000	(17.664.421.690)	22.549.207.948	55.998.509.978	485.856.740	426.107.482.976

5.22.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	31/12/2025			01/01/2025		
	VND	Số cổ phần	Tỷ lệ	VND	Số cổ phần	Tỷ lệ
Vốn góp Nhà Nước	178.865.780.000	17.886.578	49,04%	178.865.780.000	17.886.578	49,04%
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn	91.184.590.000	9.118.459	25,00%	91.184.590.000	9.118.459	25,00%
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ	50.839.130.000	5.083.913	13,94%	50.839.130.000	5.083.913	13,94%
Quý Đầu tư Phát triển Kiên Giang	36.473.830.000	3.647.383	10,00%	36.473.830.000	3.647.383	10,00%
Các cổ đông khác	7.375.000.000	737.500	2,02%	7.375.000.000	737.500	2,02%
	364.738.330.000	36.473.833	100%	364.738.330.000	36.473.833	100%

5.22.3 Cổ phiếu

Cổ phiếu	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	36.473.833	36.473.833
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	36.473.833	36.473.833
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.473.833	36.473.833
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	36.473.833	36.473.833

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu

5.23 Các khoản mục ngoài cân đối kế toán hợp nhất

Ngoại tê các loại

Ngoại tệ các loại	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ (USD)	131.118,65	74.164,86
	541,44	550,72

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.011.306.154.207	5.509.398.895.077
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	5.999.209.470.385	5.499.780.895.892
Doanh thu khác	12.096.683.822	9.617.999.185
Các khoản giảm trừ doanh thu	12.620.928.439	11.249.829.235
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	52.573.375	-
Hàng bán bị trả lại	73.790.922	10.941.611.198
Giảm giá hàng bán	12.494.564.142	308.218.037
Doanh thu thuần	5.998.685.225.768	5.498.149.065.842

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh số 9.2.

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn hàng bán	5.752.590.152.635	5.289.413.254.051
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.874.800.058	-
	5.754.464.952.693	5.289.413.254.051

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ	1.710.932.579	1.478.733.603
Cổ tức, lợi nhuận được chia	94.617.508	252.058.224
Lãi chênh lệch tỷ giá	17.875.086.721	20.342.773.214
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.146.428.658	2.984.856.904
	22.827.065.466	25.058.421.945

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	32.231.439.147	37.921.966.644
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.763.072.591	6.086.545.008
Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư	5.756.769.920	-
	42.751.281.658	44.008.511.652

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	31.673.160.776	26.488.789.449
Chi phí vận chuyển bốc xếp	32.010.491.880	4.905.254.235
Chi phí xuất khẩu	41.750.779.385	35.347.889.915
Chi phí bán hàng khác	35.654.171.415	54.947.635.230
	141.088.603.456	121.689.568.829

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	33.237.460.816	34.384.354.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.799.233.117	11.497.857.034
Chi phí quản lý khác	16.590.185.106	14.140.784.542
	59.626.879.039	60.022.995.611

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	109.545.454	-
Trong đó:		
Giá trị thu hồi thanh lý tài sản cố định	109.545.454	-
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
Thu tiền hỗ trợ, tiền bồi thường vi phạm hợp đồng	4.060.593.645	6.967.023.385
Thu nhập khác	4.268.981.444	5.260.132.403
	8.439.120.543	12.227.155.788

6.8 Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định	-	2.727.248.644
Trong đó:		
- Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	-	27.637.913.963
- Giá trị thu hồi thanh lý tài sản cố định	-	(24.910.665.319)
Chi phí phạt chậm nộp, vi phạm hành chính	1.880.513.530	-
Chi phí bồi thường hợp đồng	527.131.450	160.365.873
Chi phí khác	2.911.183.775	23.723.589
	5.318.828.755	2.911.338.106

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	816.347.433.106	877.460.281.666
Chi phí nhân công	105.776.821.528	107.603.405.398
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.056.343.928	23.387.234.562
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.872.630.481	78.887.448.152
Chi phí khác	43.788.174.385	42.395.050.083
	1.081.841.403.428	1.129.733.419.861

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.964.193.434	25.549.999.821
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.867.648.624)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	35.964.193.434	22.682.351.197
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	36.473.833	36.473.833
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	986	622

Tập đoàn trình bày lại khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 do Tập đoàn xác định lại chỉ tiêu này (trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi thường khác từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024) theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.043.916.431.662	4.843.762.570.504

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	4.983.524.117.912	4.826.400.643.896

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Tập đoàn có các tài sản tài chính như phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2025			
Các khoản vay và nợ	798.790.029.845	-	798.790.029.845
Phải trả người bán	66.427.269.488	-	66.427.269.488
Phải trả khác và chi phí phải trả	37.595.183.514	-	37.595.183.514
	902.812.482.847	-	902.812.482.847
Ngày 01 tháng 01 năm 2025			
Các khoản vay và nợ	738.397.716.095	-	738.397.716.095
Phải trả người bán	58.954.295.516	-	58.954.295.516
Phải trả khác và chi phí phải trả	42.877.437.442	-	42.877.437.442
	840.229.449.053	-	840.229.449.053

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã dùng tài sản cố định của mình để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2025 (xem tại thuyết minh 5.9 và 5.10).

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Tài sản tài chính				
Phải thu khách hàng	223.002.329.861	107.975.883.799	223.002.329.861	107.975.883.799
Phải thu khác	24.209.881.971	26.005.080.230	24.209.881.971	25.261.208.396
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2.352.784.884	8.109.554.804	2.352.784.884	8.109.554.804
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.742.848.859	42.330.752.038	27.742.848.859	42.330.752.038
	277.307.845.575	184.421.270.871	277.307.845.575	183.677.399.037
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	798.790.029.845	738.397.716.095	798.790.029.845	738.397.716.095
Phải trả người bán	66.427.269.488	58.954.295.516	66.427.269.488	58.954.295.516
Phải trả khác	37.595.183.514	42.877.437.442	37.595.183.514	42.877.437.442
	902.812.482.847	840.229.449.053	902.812.482.847	840.229.449.053

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Tập đoàn không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền lương và thưởng	4.832.780.033	5.851.544.145
Trong đó:		
Hội đồng Quản trị	3.214.559.953	3.946.466.211
Ông Nguyễn Thanh Tung	670.555.450	886.508.196
Ông Võ Văn Tân	78.808.696	53.608.696
Ông Phạm Văn Hoàng	277.893.436	773.423.271
Ông Nguyễn Duy An (Kiêm Phó Tổng Giám đốc)	586.318.761	688.033.320
Ông Võ Thái Sơn	106.640.954	47.608.696
Bà Võ Thị Hương Giang (Kiêm Phó Tổng Giám đốc)	586.318.761	688.033.320
Ông Phùng Phương Quang	107.608.696	47.608.696
Ông Trịnh Quốc Việt	107.608.696	47.608.696
Ông Đặng Văn Lành (Kiêm Tổng Giám đốc)	633.038.761	714.033.320
Ông Đặng Hồng Toàn	58.800.000	-
Ông Phạm Ngọc Tấn	967.742	-
Ban Kiểm soát	1.065.901.319	1.191.044.614
Bà Nguyễn Thị Bạch Dương	511.318.761	673.033.320
Ông Trần Công Tâm	66.739.130	30.739.130
Bà Lý Thu Diễm	66.158.485	30.739.130
Ông Trần Hữu Nghị	66.739.130	30.739.130
Ông Võ Chí Công	354.365.168	425.793.904
Ông Nguyễn Văn Thông	580.645	-
Ban Tổng Giám đốc	552.318.761	714.033.320
Ông Nguyễn Thành Công	552.318.761	714.033.320

9.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Tây Nam Bộ		
- Mua hàng	2.318.463	558.976.370
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn		
- Mua hàng	9.747.070.744	18.582.704.576
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang		
- Mua hàng	4.274.669.452	28.221.947.024
- Bán hàng	186.894.021	-
- Nhận cổ tức	1.960.000.000	1.960.000.000
- Thu tiền thuê đất	503.203.125	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm đóng hộp Kiên Giang		
- Nhận cổ tức	3.878.015.000	3.877.991.000
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang		
- Bán hàng	-	24.388.997
- Mua hàng	33.024.290	17.888.711
- Nhận cổ tức	492.400.000	492.424.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Phú Quốc		
- Mua hàng	2.499.996	-

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty TNHH Xăng dầu Kiên Giang - Phải thu thương mại	180.800.000	-
Công ty TNHH MTV Petrolimex Sài Gòn - Trả trước người bán	237.654.000	357.610.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm Đóng hộp Kiên Giang - Phải thu cổ tức	3.878.015.000	3.878.015.000
Công ty Cổ phần Sách - Thiết bị trường học Kiên Giang - Phải thu cổ tức	-	492.400.000

9.3 Số liệu so sánh

Tập đoàn trình bày lại khoản mục “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 do Tập đoàn xác định lại chỉ tiêu này (trích bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi thường khác từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của năm 2024) theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	701	(79)	622

9.4 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính chủ yếu là theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Tập đoàn là kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý


Tập đoàn có hoạt động kinh doanh chính theo khu vực địa lý là hoạt động xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KIẾN GIANG
Số 190 đường Trần Phú, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Năm 2025	Hoạt động xuất khẩu VND	Tiêu thụ nội địa VND	Cộng VND
Doanh thu thuần	1.859.367.086.007	4.139.318.139.761	5.998.685.225.768
Chi phí phân bổ	(1.780.308.305.191)	(3.974.156.647.502)	(5.754.464.952.693)
Kết quả kinh doanh bộ phận	79.058.780.816	165.161.492.259	244.220.273.075
Chi phí không phân bổ			(200.715.482.495)
Doanh thu hoạt động tài chính			39.620.927.861
Chi phí hoạt động tài chính			(42.751.281.658)
Thu nhập khác			8.439.120.543
Chi phí khác			(5.318.828.755)
Lợi nhuận trước thuế			43.494.728.571
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(7.485.889.956)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			36.008.838.615
Vào ngày 31/12/2025			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	156.974.535.354	78.131.486.969	235.106.022.323
Tài sản không phân bổ			1.197.815.922.054
Tổng tài sản			1.432.921.944.377
Nợ phải trả không phân bổ			1.006.814.461.401
Tổng nợ phải trả			1.006.814.461.401
Năm 2024			
Doanh thu thuần	1.519.468.046.800	3.978.681.019.042	5.498.149.065.842
Chi phí phân bổ	(1.461.781.834.142)	(3.827.631.419.909)	(5.289.413.254.051)
Kết quả kinh doanh bộ phận	57.686.212.658	151.049.599.133	208.735.811.791
Chi phí không phân bổ			(181.712.564.440)
Doanh thu hoạt động tài chính			37.194.974.494
Chi phí hoạt động tài chính			(44.008.511.652)
Thu nhập khác			12.227.155.788
Chi phí khác			(2.911.338.106)
Lợi nhuận trước thuế			29.525.527.875
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(3.961.112.305)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			25.564.415.570
Vào ngày 31/12/2024			
Tài sản và nợ phải trả			
Tài sản của bộ phận	80.148.416.066	40.441.639.195	120.590.055.261
Tài sản không phân bổ			1.200.550.357.943
Tổng tài sản			1.321.140.413.204
Nợ phải trả không phân bổ			910.731.328.188
Tổng nợ phải trả			910.731.328.188

9.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.



HUỲNH KIM OANH
Người lập biểu



LÊ THỊ THÙY
Kế toán trưởng



ĐẶNG VĂN LÀNH
Tổng Giám đốc
An Giang, ngày 16 tháng 03 năm 2026